

Số: 886 /BC-VPĐKĐĐ

Tây Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi
Quý 1 năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 1 năm 2024 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

I. Tình hình công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 1 năm 2024 tại Văn phòng Đăng ký đất đai:

- 1. Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có.
- 2. Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: Chi tiết theo biểu sau

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán trực thuộc	x		x		x	
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	x		x		x	

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

Nơi nhận: 
- Sở TN&MT;
- Lưu :VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ 1/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 1 năm 2024, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu,chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	43.400	13.237,39	31	96
1	Lệ phí	3.000	997,56	33	98
	Lệ phí địa chính	3.000	997,56	33	98
2	Phí	40.400	12.239,83	30	96
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.900	945,12	24	99
	Phí Khai thác tài liệu	500	205,78	41	98
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	36.000	11.088,93	31	96
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11.230	3.507,26	31	96
1	Lệ phí	3.000	997,56	33	98
	Lệ phí địa chính	3.000	997,56	33	98
2	Phí	8.230	2.509,70	30	96
	Phí Giao dịch bảo đảm	780	189,02	24	99
	Phí Khai thác tài liệu	250	102,89	41	98
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	7.200	2.217,79	30,8	96
III	Số phí trích để lại	32.170	9.730,13	30	96
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.120	756,10	24	99

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
	Phí Khai thác tài liệu	250	102,89	41	98
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	28.800	8.871,14	31	96
IV	Chi từ nguồn thu phí được để lại	24.453,21	3.970,01	16	114
1	Quỹ lương	16.320,23	3.533,81	22	116
a	Quỹ lương biên chế	6.918,98	1.594,22	23	113
b	Quỹ lương HĐLĐ	9.401,25	1.939,59	21	119
2	Chi thường xuyên	8.132,98	436,20	5	98
V	Chênh lệch thu chi nguồn phí	7.716,79	5.760,12	75	86
1	Trích CCTL	77,17	57,60	75	86
2	Trích các quỹ	7.639,62	5.702,52	75	86
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	98,00	98,00	100	36
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	98,0	98,0	100	36
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98,0	98,0	100	36
C	Tổng số thu,chi nguồn dịch vụ				
I	Tổng thu dịch vụ	60.060	17.261,30	29	109
1	Thu dịch vụ đo đạc	60.000	17.206,04	29	109
2	Thu lãi tiền gửi	60	55,26	92	119
II	Nộp thuế GTGT, TNDN	6.003	1.723,37	29	109
1	Thu dịch vụ đo đạc	6.000	1.720,60	29	109
2	Thu lãi tiền gửi	3,0	2,76	92	119
III	Số trích để lại sử dụng	54.057	15.537,93	29	109
IV	Chi từ nguồn dịch vụ	31.422,05	4.921,68	16	123
1	Quỹ lương	14.204,11	3.580,57	25	126
a	Quỹ lương biên chế	5.875,53	1.558,66	27	129
b	Quỹ lương HĐLĐ	8.328,58	2.021,90	24	123

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
2	Chi thường xuyên	17.217,94	1.341,12	8	118
V	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	22.634,95	10.616,25	47	103
1	Trích CCTL	225,78	105,64	47	103
2	Trích các quỹ	22.409,17	10.510,61	47	103

Tây Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuần

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN DỊCH VỤ QUY 1 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Biểu số 3

ĐVT: đồng

Số TT	Mức mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vận phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu - R	Trảng Bàng
NGUỒN THU DỊCH VỤ													
I		THU DỊCH VỤ	17.251.297.816	208.210.515	1.504.715.456	1.253.932.441	1.954.719.800	3.237.606.100	800.806.995	1.900.129.927	793.182.300	2.840.935.567	2.587.058.635
1		Doanh thu dịch vụ	17.206.036.000	237.544.000	1.603.878.000	1.253.606.000	1.954.368.000	3.236.370.000	800.751.000	1.899.584.000	793.000.000	2.840.386.000	2.586.549.000
		-Doanh thu hoạt động đo đạc	17.206.036.000	237.544.000	1.603.878.000	1.253.606.000	1.954.368.000	3.236.370.000	800.751.000	1.899.584.000	793.000.000	2.840.386.000	2.586.549.000
2		Thu lãi tiền gửi	55.261.816	50.666.515	837.436	326.441	351.800	1.236.100	55.995	545.927	182.300	549.567	509.635
II		NỢ THUẾ	1.723.339.213	26.287.731	150.429.612	125.376.922	195.454.390	323.698.805	80.077.900	189.985.695	79.309.115	284.038.600	258.680.382
1		-Thuế VAT	860.301.800	11.877.200	80.193.900	62.680.300	97.718.400	161.818.500	40.037.550	94.979.200	39.650.000	142.019.300	129.327.450
		+Thuế VAT 5% từ hoạt động đo đạc	860.301.800	11.877.200	80.193.900	62.680.300	97.718.400	161.818.500	40.037.550	94.979.200	39.650.000	142.019.300	129.327.450
2		-Thuế TNDN	863.037.413	14.410.531	80.235.712	62.696.622	97.735.990	161.880.305	40.040.350	95.006.496	39.659.115	142.019.300	129.352.932
		+Thuế TNDN 5% từ hoạt động đo đạc	860.301.800	11.877.200	80.193.900	62.680.300	97.718.400	161.818.500	40.037.550	94.979.200	39.650.000	142.019.300	129.327.450
		+Thuế TNDN 5% từ tiền lãi ngân hàng	2.735.613	2.533.331	41.872	16.322	17.590	61.605	2.800	27.296	9.115		25.482
III		DOANH THU SẴN THUẾ	15.537.958.603	261.922.884	1.444.285.764	1.128.555.519	1.759.265.410	2.913.907.295	720.729.095	1.710.144.231	713.873.185	2.556.896.967	2.328.378.253
1		Doanh thu dịch vụ sau thuế	15.485.432.400	213.789.600	1.443.490.200	1.128.245.400	1.758.931.200	2.912.733.000	720.675.900	1.709.625.600	713.700.000	2.556.347.400	2.327.894.100
		-Doanh thu hoạt động đo đạc	15.485.432.400	213.789.600	1.443.490.200	1.128.245.400	1.758.931.200	2.912.733.000	720.675.900	1.709.625.600	713.700.000	2.556.347.400	2.327.894.100
2		Lãi tiền gửi sau thuế	51.559.129	47.166.210	755.564	310.119	334.210	1.174.295	53.195	518.631	173.185	549.567	484.153
IV		Điều chuyển 20% doanh thu sau thuế của các CN về VP tỉnh		3.054.328.560	(288.698.040)	(225.649.080)	(351.786.240)	(592.546.600)	(144.135.180)	(341.925.120)	(142.740.000)	(511.269.480)	(465.578.820)
VI		KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG	15.485.432.400	3.268.118.160	1.154.792.160	902.596.320	1.407.144.960	2.330.186.400	576.540.720	1.367.700.480	570.660.000	2.045.077.920	1.862.313.280
VII		Chi phí trong năm	4.921.683.812	1.037.108.937	486.081.998	330.093.885	425.160.513	341.013.036	536.492.797	501.210.572	343.144.722	510.168.236	411.209.117
Chi phục vụ hoạt động dịch vụ													
		Chi thanh toán cá nhân	4.654.695.396	966.312.609	460.280.619	305.007.321	409.586.176	318.726.593	517.931.113	481.891.961	322.556.940	486.415.106	385.986.958
6000		Tiền lương	3.524.290.134	730.742.349	336.190.111	197.225.370	307.254.912	255.566.438	407.620.186	309.238.959	265.326.156	407.319.251	307.806.402
01		Lương chính thức	1.009.656.546	259.394.100	98.712.500	95.568.600	55.376.200	85.153.500	70.536.600	72.950.400	75.900.600	88.953.001	104.109.045
49		Lương khác	1.009.656.546	259.394.100	98.712.500	95.568.600	55.376.200	85.153.500	70.536.600	72.950.400	75.900.600	88.953.001	104.109.045
6050		Tiền công	1.626.687.751	300.618.000	162.864.000	37.074.960	187.326.000	119.718.000	214.952.860	165.834.000	135.594.000	169.074.000	133.631.831
51		Tiền công HLD thường xuyên	1.474.516.271	300.618.000	162.864.000	37.074.960	187.326.000	107.082.000	104.901.480	165.834.000	106.110.000	169.074.000	133.631.831
99		Khác	152.171.480					12.636.000	110.051.480		29.484.000		
6100		Phụ cấp	142.778.785	35.505.666	12.828.000	18.153.894	3.285.000	2.235.000	17.838.000	13.815.000	3.129.000	19.676.000	16.313.225
01		Phụ cấp chức vụ	30.474.225	12.963.000	1.341.000	1.341.000	2.235.000	1.341.000	1.341.000	2.235.000	2.235.000	3.129.000	2.313.225
05		Phụ cấp thêm giờ	4.368.894			4.368.894							

Số TT	Mục	Tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vận phòng tỉnh	Thành phố	Hoa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu - R	Trảng Bàng
		13	Phụ cấp trách nhiệm	6.537.000	894.000	987.000	894.000		894.000	447.000	1.080.000	894.000	447.000	
		14	Phụ cấp trực	95.450.000	19.200.000	10.500.000	10.500.000			15.000.000	10.500.000		15.750.000	14.000.000
		15	Phụ cấp vượt khung	2.448.666	2.448.666									
		49	Trực 1 của	3.500.000										
6300			Các khoản đóng góp	638.282.052	135.224.583	61.785.611	46.427.916	58.265.712	48.459.938	1.050.000	56.639.559	50.702.556	350.000	53.752.301
			Các khoản đóng góp (Bên chủ)	243.064.812	64.579.353	23.512.571	22.773.756	14.244.102	20.326.208	16.891.236	17.668.569	18.361.866	21.639.270	23.067.881
		01	Bảo hiểm xã hội	181.005.714	48.091.011	17.509.361	16.959.180	10.607.310	15.136.538	12.578.580	13.157.445	13.673.730	16.114.350	17.178.209
		02	Bảo hiểm y tế	31.029.549	8.244.171	3.001.605	2.907.288	1.818.396	2.594.835	2.166.328	2.255.562	2.344.068	2.762.460	2.944.636
		03	Kinh phí công đoàn	20.686.366	5.496.114	2.001.070	1.938.192	1.212.664	1.729.690	1.437.552	1.503.708	1.562.712	1.841.640	1.963.224
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	10.343.183	2.748.057	1.000.535	969.096	606.132	864.945	718.776	751.854	781.356	920.820	981.612
			Các khoản đóng góp (HDLB)	395.217.240	70.645.230	38.273.040	23.654.160	44.021.610	28.133.730	48.621.390	38.970.990	32.340.690	39.871.980	30.684.420
		01	Bảo hiểm xã hội	293.951.700	52.608.150	28.501.200	17.614.800	32.782.050	20.960.650	36.202.950	29.020.950	23.728.950	29.691.900	22.850.100
		02	Bảo hiểm y tế	50.397.720	9.018.540	4.885.920	3.019.680	5.619.780	3.591.540	6.212.220	4.975.020	4.067.820	5.090.040	3.917.160
		03	Kinh phí công đoàn	34.070.580	6.012.360	3.257.280	2.013.120	3.745.520	2.294.360	4.137.480	3.316.680	3.187.980	3.393.360	2.611.440
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	16.797.240	3.006.180	1.628.640	1.006.560	1.873.260	1.197.180	2.068.740	1.658.340	1.355.940	1.696.680	1.305.220
6400			Các khoản TT cá nhân khác	106.885.000						38.780.000			68.105.000	
		01	Tiền ăn	106.885.000						38.780.000			68.105.000	
			Chi hàng hóa dịch vụ	1.030.556.210	203.069.675	107.894.508	93.542.654	97.032.341	55.877.352	106.563.027	164.134.202	51.330.384	73.550.555	77.561.512
6500			Th. toán DV công cộng	139.761.578	16.039.942	13.432.002	3.638.042	17.456.551	9.133.176	15.648.286	13.971.219	15.389.795	9.774.599	25.276.966
		01	Tiền điện	135.307.603	15.367.904	11.655.088	3.130.499	17.456.551	9.133.176	15.048.286	13.971.219	15.389.795	9.774.599	24.378.466
		02	Tiền nước	2.756.495	672.038	1.776.914	307.543							
		04	Vệ sinh môi trường	1.697.480			200.000			600.000				897.480
6550			Vật tư vận phòng phẩm	325.808.664	60.338.350	17.882.000	38.350.300	39.965.000	10.700.000	46.385.514	45.639.000	23.170.000	31.337.000	12.041.500
		51	Vận phòng phẩm	234.986.500	16.936.000	12.672.000	26.388.000	35.715.000	10.700.000	35.662.000	41.018.000	17.653.000	26.001.000	12.041.500
		52	Công cụ dụng cụ	40.698.350	35.866.350	4.200.000					630.000			
		99	Vật tư vận phòng khác	50.123.814	7.534.000	1.010.000	11.962.300	4.250.000		10.723.514	3.991.000	5.317.000	5.336.000	
6600			TT, T. truyền, liên lạc	217.958.496	48.937.903	21.394.506	20.664.312	28.066.000	2.440.896	19.503.473	25.700.125	2.324.589	17.213.692	31.711.000
		01	Cước thoại trong nước	1.163.554	268.572	44.506	22.000	22.000.00	132.000	253.476	88.000	198.000	47.000	88.000
		03	Cước phí bưu chính	4.519.638	2.176.524		282.312	-	238.896		388.122	326.592	1.107.192	
		05	Cước phí internet	11.071.997			660.000		2.070.000	1.799.997	1.574.003	1.799.997		2.272.000
		06	Tuyến truyền	4.800.000	4.800.000									
		08	Sách, báo, tập chí thư viện	2.501.500	1.992.000								509.500	
		18	Khoản điện thoại	183.600.000	34.600.000	21.350.000	19.700.000	27.650.000		17.450.000	23.650.000		15.650.000	23.650.000
		49	Khác	10.301.807	5.100.807									5.201.000
6650			Hội nghị	21.000.000	21.000.000									
		6699	Chi phí khác	21.000.000	21.000.000									
			Cong tác phí	98.462.000	36.432.000	12.750.000	5.100.000	7.200.000		5.040.000	17.740.000		7.400.000	6.800.000
6700			Vé máy bay tàu xe	21.662.000	21.662.000									
		02	Phụ cấp công tác phí	4.700.000	3.720.000					490.000	490.000			

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vạn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu - R	Trảng Bàng
		03	Tiền thuê phòng ngủ	7.000.000	5.600.000					700.000	700.000			
		04	Khoản công tác phí	65.100.000	5.450.000	12.750.000	5.100.000	7.200.000		3.850.000	16.550.000		7.400.000	6.800.000
	6750		Chi phí thuê mượn	201.160.760	18.851.480	30.906.000	25.140.000	3.400.000	33.603.280	16.860.000	59.750.000	9.150.000	2.000.000	1.500.000
		51	Thuê phương tiện vận chuyển	14.850.000	8.200.000						2.300.000	2.850.000		1.500.000
		54	Thuê mượn thiết bị chuyên dụng	90.078.760	4.635.480	19.440.000	19.440.000		33.603.280	12.960.000				
		99	Thuê mượn khác	96.232.000	6.016.000	11.466.000	5.700.000	3.400.000		3.900.000	57.450.000	6.300.000	2.000.000	
	6900		Sửa chữa TX-TSCĐ	25.186.000	1.470.000	11.530.000	650.000	700.000	-	3.020.000	1.080.000	1.296.000	5.440.000	
		05	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng											
		12	Thiết bị tin học	22.810.000	1.470.000	11.530.000	650.000	700.000		3.020.000	1.080.000	1.296.000	5.440.000	
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.080.000										
			Chi phí vận chuyển											
	7000		Chi phí vận chuyển	1.218.712	-	-	-	240.790	-	105.754	253.858	-	385.264	233.046
		01	Vật tư, hàng hóa dùng cho CM	1.218.712				240.790		105.754	253.858		385.264	233.046
	Chi khác			99.849.052	32.500.585	16.196.000	14.239.297	5.298.923	7.282.803	3.747.900	8.518.800	5.900.400	5.545.300	619.044
	7750		Chi khác	73.929.052	32.500.585	8.096.000	6.139.297	5.298.923	7.282.803	3.747.900	8.518.800	5.900.400	5.545.300	619.044
		56	Chi các khoản phí (b. phí)	14.850.442	5.594.675	1.408.000	781.597	426.923	2.682.803	867.900	1.603.800	180.400	685.300	619.044
		61	Chi tiếp khách	2.500.000					2.500.000					
		99	Khác	56.578.610	26.905.910	6.688.000	5.357.700	4.872.000	2.100.000	2.880.000	2.055.000	5.720.000	4.860.000	
	7850		Chi công tác Đảng	25.920.000	-	8.100.000	8.100.000	-	-	-	4.860.000	-	4.860.000	
		7854	Chi phụ cấp cấp ủy	25.920.000		8.100.000	8.100.000				4.860.000		4.860.000	
			Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 310.000.000	266.988.417	70.796.328	25.801.379	25.086.564	15.574.337	22.286.443	18.561.684	19.318.611	20.587.782	23.753.130	25.222.159
			Chi thanh toán cá nhân	266.988.417	70.796.328	25.801.379	25.086.564	15.574.337	22.286.443	18.561.684	19.318.611	20.587.782	23.753.130	25.222.159
	6000		Tiền lương	208.344.027	53.967.900	20.537.500	19.883.400	12.145.800	17.716.500	14.675.400	15.177.600	15.791.400	18.507.000	19.941.527
		01	Lương chính thức	208.344.027	53.967.900	20.537.500	19.883.400	12.145.800	17.716.500	14.675.400	15.177.600	15.791.400	18.507.000	19.941.527
	6100		Phụ cấp	7.748.729	3.392.454	372.000	465.000	465.000	341.000	372.000	465.000	651.000	744.000	481.275
		01	Phụ cấp chức vụ	6.340.275	2.697.000	279.000	279.000	465.000	279.000	279.000	465.000	465.000	651.000	481.275
		13	Phụ cấp trách nhiệm	899.000	186.000	93.000	186.000		62.000	93.000		186.000	93.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	509.454	509.454									
	6300		Các khoản đóng góp	50.895.661	13.435.974	4.891.879	4.738.164	2.963.537	4.228.943	3.514.284	3.676.011	4.145.382	4.502.130	4.799.357
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	50.895.661	13.435.974	4.891.879	4.738.164	2.963.537	4.228.943	3.514.284	3.676.011	4.145.382	4.502.130	4.799.357
		01	Bảo hiểm xã hội	37.658.908	10.005.513	3.642.899	3.528.420	2.206.899	3.149.213	2.617.020	2.737.455	2.844.870	3.352.650	3.573.899
		02	Bảo hiểm y tế	6.780.942	1.715.232	624.495	604.872	378.324	539.865	448.632	469.278	812.820	574.740	612.684
		03	Kinh phí công đoàn	4.303.874	1.143.486	416.330	403.248	252.216	359.910	299.088	312.852	325.128	383.160	408.456
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	2.151.937	571.743	208.165	201.624	126.108	179.955	149.544	156.426	162.564	191.580	204.228
VIII			Chánh lệnh thu tiền hơn chi	10.563.748.588	2.231.009.223	666.710.162	572.502.435	981.984.448	1.989.173.365	40.047.923	866.489.908	227.815.278	1.534.909.684	1.451.106.163
VIII	1%		Trích CCTL	105.637.486	22.310.092	6.687.102	5.725.024	9.819.844	19.891.734	400.479	8.664.899	2.278.153	15.349.097	14.511.062
	99%		Trích các quỹ	10.458.111.102	2.208.699.131	662.023.060	566.777.411	972.164.604	1.969.281.631	39.647.444	857.825.009	225.537.125	1.519.560.567	1.436.595.101

Số TT	Mục	Tiêu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu - R	Trảng Bàng
		25%	Tích quỹ Phát triển HDSN	2.614.527.776	552.174.783	165.505.765	141.694.353	243.041.151	492.320.408	9.911.861	214.456.252	56.384.281	379.890.147	359.148.775
		65%	Tích quỹ Bổ sung thu nhập	6.797.772.216	1.435.654.435	430.314.989	368.405.317	631.906.992	1.280.033.050	25.770.839	557.586.256	146.599.131	987.714.382	933.786.816
		10%	Tích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.045.811.110	220.869.913	66.202.306	56.677.741	97.216.461	196.928.163	3.964.744	85.782.501	22.553.713	151.956.058	143.659.510
			Quỹ khen thưởng (10%)	104.581.111	2.208.699	662.023	566.777	972.165	1.969.282	39.647	857.825	225.537	1.519.561	1.436.595
			Quỹ phúc lợi (90%)	941.229.999	218.661.214	65.540.283	56.110.964	96.244.296	194.958.881	3.925.097	84.924.676	22.328.176	150.436.497	142.222.915

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thuần

Ngày 05 tháng 04 năm 2024
GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ QUÝ I NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

BVT: đồng														
Số TT	Mục	Tiêu	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
I			TỔNG SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ	13.237.394.000	259.910.000	1.054.980.000	1.139.242.000	1.588.292.000	2.135.286.000	929.886.000	1.671.476.000	940.608.000	1.747.456.000	1.770.458.000
1		Thu lệ phí	997.564.000	13.350.000	85.375.000	116.307.000	55.052.000	79.346.000	42.026.000	96.946.000	35.953.000	149.216.000	323.993.000	323.993.000
2800	05	Lệ phí cấp giấy CNOSDB, trích lục	997.564.000	13.350.000	85.375.000	116.307.000	55.052.000	79.346.000	42.026.000	96.946.000	35.953.000	149.216.000	323.993.000	323.993.000
2		Thu phí	12.239.830.000	246.560.000	969.605.000	1.022.935.000	1.533.240.000	2.055.940.000	887.660.000	1.574.530.000	904.655.000	1.598.240.000	1.446.465.000	1.446.465.000
2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	945.120.000	43.520.000	137.110.000	96.365.000	91.375.000	104.300.000	109.660.000	104.410.000	49.830.000	107.610.000	100.940.000	100.940.000
2600	33	Phí khai thác tài liệu	205.780.000	62.260.000	27.520.000	25.420.000	28.640.000	11.640.000	3.600.000	3.320.000	10.500.000	10.280.000	22.600.000	22.600.000
2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	11.088.930.000	140.780.000	804.975.000	901.150.000	1.413.225.000	1.940.000.000	774.400.000	1.466.800.000	844.325.000	1.480.350.000	1.322.925.000	1.322.925.000
II		SỐ TIỀN NỘP NSNN	3.507.264.000	81.340.000	287.552.000	328.520.000	370.292.000	494.026.000	220.638.000	412.848.000	220.034.000	471.948.000	620.066.000	620.066.000
1		Mộp ngân sách lệ phí	997.564.000	13.350.000	85.375.000	116.307.000	55.052.000	79.346.000	42.026.000	96.946.000	35.953.000	149.216.000	323.993.000	323.993.000
2800	05	Lệ phí cấp giấy CNOSDB, trích lục	997.564.000	13.350.000	85.375.000	116.307.000	55.052.000	79.346.000	42.026.000	96.946.000	35.953.000	149.216.000	323.993.000	323.993.000
2		Mộp ngân sách phí	2.509.700.000	67.990.000	202.177.000	212.213.000	315.240.000	414.680.000	178.612.000	315.902.000	184.081.000	322.732.000	296.073.000	296.073.000
2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	189.024.000	8.704.000	27.422.000	19.273.000	18.275.000	20.860.000	21.932.000	20.892.000	9.966.000	21.522.000	20.188.000	20.188.000
2600	33	Phí khai thác tài liệu	102.890.000	31.130.000	13.760.000	12.710.000	14.320.000	5.820.000	1.800.000	1.660.000	5.250.000	5.140.000	11.300.000	11.300.000
2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	2.217.786.000	28.156.000	160.995.000	180.230.000	282.645.000	388.000.000	154.880.000	293.360.000	168.865.000	296.070.000	264.585.000	264.585.000
III		SỐ TRÍCH ĐỂ LẠI CHI HOẠT ĐỘNG	9.730.130.000	178.570.000	767.428.000	810.722.000	1.218.000.000	1.641.260.000	709.048.000	1.258.628.000	720.574.000	1.275.508.000	1.150.392.000	1.150.392.000
1		Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2800	05	Lệ phí cấp giấy CNOSDB, trích lục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2		Phí	9.730.130.000	178.570.000	767.428.000	810.722.000	1.218.000.000	1.641.260.000	709.048.000	1.258.628.000	720.574.000	1.275.508.000	1.150.392.000	1.150.392.000
2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	756.096.000	34.816.000	109.688.000	77.092.000	73.100.000	83.440.000	87.728.000	83.528.000	39.864.000	86.088.000	80.752.000	80.752.000
2600	33	Phí khai thác tài liệu	102.890.000	31.130.000	13.760.000	12.710.000	14.320.000	5.820.000	1.800.000	1.660.000	5.250.000	5.140.000	11.300.000	11.300.000
2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	8.871.144.000	112.624.000	643.980.000	720.920.000	1.130.580.000	1.552.000.000	619.520.000	1.173.440.000	675.460.000	1.184.280.000	1.058.340.000	1.058.340.000
IV		Điều chuyển 15% phí để lại về VP tỉnh	1.432.734.000	(115.114.200)	(121.608.300)	(182.700.000)	(246.189.000)	(106.357.200)	(188.794.200)	(108.086.100)	(191.326.200)	(172.558.800)	(172.558.800)	(172.558.800)
V		KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG (tinh+vt)	9.730.130.000	1.611.304.000	652.313.800	689.113.700	1.035.300.000	1.395.071.000	602.690.800	1.069.833.800	612.487.900	1.084.181.800	977.833.200	977.833.200
		SỐ DÃ CHI HOẠT ĐỘNG	3.970.011.167	584.681.007	343.356.750	353.488.188	461.880.030	359.656.558	370.425.216	395.818.400	266.278.670	331.665.243	500.759.105	500.759.105
		Chi hoạt động thu phí Lương 1.490.000	2.854.667.013	509.044.211	249.136.430	157.180.936	354.978.915	278.288.106	291.627.264	329.067.638	67.157.507	331.665.243	317.792.763	317.792.763
		Chi thanh toán cá nhân	2.521.927.617	497.122.023	235.466.830	143.212.796	297.918.675	259.844.988	229.131.828	254.383.818	65.382.507	300.532.244	264.203.908	264.203.908
		Tiền lương	861.051.578	249.040.632	64.457.402	42.554.400	96.999.000	71.698.800	75.567.700	89.578.800	27.669.300	75.029.844	68.435.700	68.435.700
	01	Lương ngạch bậc	861.051.578	249.040.632	64.457.402	42.554.400	96.999.000	71.698.800	75.567.700	89.578.800	27.669.300	75.029.844	68.435.700	68.435.700
	6050	Tiền công	1.154.199.496	147.906.000	124.416.000	70.578.000	139.212.000	137.808.000	107.838.000	115.506.000	25.272.000	161.568.000	149.367.496	149.367.496
	51	Tiền công HPLD thường xuyên	1.154.199.496	147.906.000	124.416.000	70.578.000	139.212.000	112.536.000	107.838.000	115.506.000	25.272.000	161.568.000	149.367.496	149.367.496

Số TT	Mục mục	Tiêu đề	Tổng cộng	Vấn phòng tình	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		99 Tiền công khác	25.272.000					25.272.000					
6100		Phụ cấp	28.409.758	4.768.000	1.788.000	3.284.192	5.988.000	894.000	2.391.000	894.000		7.241.856	1.160.710
	01	Phụ cấp chức vụ	11.739.710	4.321.000	1.788.000		894.000	894.000	894.000	894.000			1.160.710
	05	Phụ cấp thêm giờ	1.340.192			1.340.192							
	13	Phụ cấp trách nhiệm	2.328.000	447.000			894.000		447.000			540.000	
	15	Phụ cấp vượt khung	1.451.856									1.451.856	
	49	Trực 1 cửa	11.550.000			1.050.000	4.200.000		1.050.000			5.250.000	
6300		Các khoản đóng góp	478.266.785	95.407.391	44.805.428	26.796.204	55.719.675	49.444.188	43.315.128	48.405.018	12.441.207	56.692.544	45.240.002
		Các khoản đóng góp (Biên chế)	207.136.755	60.649.481	15.567.668	10.210.374	23.004.855	17.059.308	17.973.198	21.261.108	6.502.287	18.724.064	16.183.412
	01	Bảo hiểm xã hội	154.331.249	45.164.507	11.592.944	7.603.470	17.131.275	12.703.740	13.384.296	15.832.740	4.842.129	13.943.450	12.132.698
	02	Bảo hiểm y tế	26.456.787	7.742.487	1.987.362	1.303.452	2.936.790	2.177.784	2.294.451	2.714.184	830.079	2.390.307	2.079.891
	03	Kinh phí công đoàn	17.528.789	5.161.658	1.324.908	868.968	1.957.860	1.451.856	1.529.634	1.809.456	553.386	1.593.537	1.277.526
	04	Bảo hiểm thất nghiệp	8.818.930	2.580.829	662.454	434.484	978.930	725.928	764.817	904.728	276.693	796.770	693.297
		Các khoản đóng góp (HDLĐ)	271.131.030	34.757.910	29.237.760	16.585.830	32.714.820	32.384.880	25.341.930	27.143.910	5.938.920	37.968.480	29.056.590
	01	Bảo hiểm xã hội	201.653.550	25.883.550	21.772.800	12.351.150	24.352.100	24.116.400	18.871.650	20.213.550	4.422.600	28.274.400	21.385.350
	02	Bảo hiểm y tế	34.569.180	4.437.180	3.732.480	2.117.340	4.176.360	4.134.240	3.235.140	3.465.180	758.160	4.947.040	3.666.060
	03	Kinh phí công đoàn	23.385.240	2.958.120	2.488.320	1.411.560	2.784.240	2.756.160	2.156.760	2.310.120	505.440	3.231.360	2.783.160
	04	Bảo hiểm thất nghiệp	11.523.060	1.479.060	1.244.160	705.780	1.392.120	1.378.080	1.078.380	1.156.060	252.720	1.615.690	1.222.020
Chi hàng hóa dịch vụ			323.407.896	11.796.788	13.630.000	13.944.140	51.255.240	18.321.018	60.633.856	73.374.020	1.775.000	37.088.999	47.588.855
6500		Thi toán DV công cộng	33.392.998	6.601.788	-	6.720.140	709.287	4.803.018	10.000.934	-	-	4.557.831	-
	01	Tiền điện	32.293.150	6.339.807		5.882.273	709.287	4.803.018	10.000.934			4.557.831	
	02	Tiền nước	898.848	261.981		637.867							
	04	Vệ sinh môi trường	200.000			200.000							
6550		Vật tư văn phòng phẩm	191.009.000	4.676.000	8.350.000	3.960.000	37.418.000	12.763.000	37.631.000	31.571.000	1.775.000	15.959.000	36.906.000
	51	Văn phòng phẩm	169.660.000	3.861.000	8.350.000	3.580.000	35.518.000	7.648.000	30.785.000	27.350.000	1.775.000	13.487.000	36.906.000
	52	Công cụ dụng cụ	5.115.000					5.115.000					-
	99	Vật tư văn phòng khác	16.234.000	815.000		380.000	1.500.000		6.846.000	4.221.000		2.472.000	
6600		TT, T. truyền, liên lạc	10.821.684	519.000	-	1.364.000	1.844.589	755.000	1.289.098	-	-	479.032	4.570.965
	01	Cước phí điện thoại	554.259			44.000	44.000		272.618				193.641
	03	Cước phí bưu chính	2.225.804	519.000				755.000	411.480				540.324
	05	Cước phí internet	7.436.621			1.320.000	1.800.589					479.032	3.837.000
	49	Khác	605.000						605.000				
6700		Công tác phí	10.200.000	-	1.300.000	1.250.000	2.350.000	-	1.300.000	850.000	-	800.000	2.350.000
	04	Khuyến công tác phí	10.200.000		1.300.000	1.250.000	2.350.000		1.300.000	850.000		800.000	2.350.000
6750		Chi phí thuê mượn	48.500.000	-	-	-	1.700.000	-	7.800.000	33.000.000	-	6.000.000	-

Số TT	Mục	Tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		99	Thuê mượn khác	48.500.000				1.700.000		7.800.000	33.000.000		6.000.000	
	6900	Sửa chữa TX-TSCB	12.070.000	-	3.980.000	650.000	2.900.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	3.370.000	-	-	-
		12	Thiết bị công nghệ thông tin	8.700.000		3.980.000	650.000	2.900.000		1.170.000				
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.804.000							1.804.000			
		21	Đường điện, cấp thoát nước	1.566.000							1.566.000			
	7000	Chi phí vận hành	17.414.214	-	-	-	-	4.333.364	-	1.442.804	4.583.020	-	3.293.136	3.761.890
		01	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.414.214				4.333.364		1.442.804	4.583.020		3.293.136	3.761.890
			Chi khác	9.331.500	125.400	39.600	24.000	5.805.000	122.100	1.861.600	1.309.800	-	44.000	-
	7750	Chi khác	9.331.500	125.400	39.600	24.000	24.000	5.805.000	122.100	1.861.600	1.309.800	-	44.000	-
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	491.500	125.400	39.600	24.000		122.100	61.600	74.800		44.000	-
		99	Khác	8.840.000				5.805.000		1.800.000	1.235.000			
Chi tiết chi hoạt động thu phí LƯƠNG 310				228.185.463	65.424.171	17.021.510	11.163.906	25.339.245,00	18.652.452	19.744.692	23.246.652	7.109.523	22.613.810	17.869.502
Chi thanh toán cả năm				228.185.463	65.424.171	17.021.510	11.163.906	25.339.245,00	18.652.452	19.744.692	23.246.652	7.109.523	22.613.810	17.869.502
	6000	Tiền lương	181.950.857	51.813.822	13.410.598	8.853.600	20.181.000,00	14.917.200	15.728.300	18.637.200	5.756.700	18.416.135	14.238.302,00	14.238.302
		01	Lương ngạch bậc	181.950.857	51.813.822	13.410.598	8.853.600	20.181.000	14.917.200	15.728.300	18.637.200	5.756.700	18.416.135	14.238.302
	6100	Phụ cấp	3.116.553	992.000	372.000	186.000	372.000	186.000	279.000	186.000	186.000	-	302.063	241.490
		01	Phụ cấp chức vụ	2.442.490	899.000	372.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	-	302.063	241.490
		13	Phụ cấp trách nhiệm	372.000	93.000									
		15	Phụ cấp vượt khung	302.063				186.000		93.000			302.063	
	6300	Các khoản đóng góp	43.118.053	12.618.349	3.238.912	2.124.306	4.786.245	3.549.252	3.739.392	4.423.452	1.352.823	3.895.612	3.389.710	
		Các khoản đóng góp (biên chế)	43.118.053	12.618.349	3.238.912	2.124.306	4.786.245	3.549.252	3.739.392	4.423.452	1.352.823	3.895.612	3.389.710	
		01	Bảo hiểm xã hội	32.109.187	9.396.643	2.411.956	1.581.930	3.564.225	2.843.060	2.784.654	3.294.060	1.007.421	2.900.986	2.524.252
		02	Bảo hiểm y tế	5.504.433	1.610.853	413.478	271.188	611.010	453.096	477.369	564.696	172.701	497.313	432.729
		03	Kinh phí công đoàn	3.669.622	1.073.902	275.652	180.792	407.340	302.064	318.246	376.464	115.134	331.542	288.486
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	1.834.811	536.951	137.826	90.396	203.670	151.032	159.123	188.232	57.567	165.771	144.243
Phí chi cho lệ phí lương 1.490.000				801.202.490	10.212.625	67.578.471	166.778.036	81.561.870	62.718.000	54.619.857	36.011.734	194.011.640	-	165.618.257
Chi thanh toán cả năm				761.034.865	-	63.928.471	151.629.036	81.561.870	60.021.000	54.619.857	36.011.734	185.552.640	-	165.618.257
	6000	Tiền lương	187.486.479	-	49.169.776	71.475.303	71.475.303	-	-	16.360.200	29.159.300	-	-	21.321.900
		01	Lương ngạch bậc	187.486.479	-	49.169.776	71.475.303	-	-	16.360.200	29.159.300	-	-	21.321.900
	6050	Tiền công	410.776.380	-	-	-	45.036.000	66.042.000	48.600.000	25.272.000	-	154.440.000	-	109.294.380
		51	Tiền công HĐLĐ thường xuyên	410.776.380	-	-	45.036.000	66.042.000	48.600.000	25.272.000	-	154.440.000	-	109.294.380
		99	Tiền công khác	37.908.000								37.908.000		
	6100	Phụ cấp	14.857.977	-	3.046.401	7.737.576		-	-	2.994.000	-	-	-	1.080.000

Số TT	Mục	Tiêu mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Vận phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		01	Phụ cấp chức vụ	3.940.401		3.046.401				894.000				
		05	Phụ cấp thêm giờ	4.587.576			4.587.576							
		13	Phụ cấp trách nhiệm	1.080.000										1.080.000
		49	Trực 1 của	5.250.000						2.100.000				
6300			Các khoản đóng góp	147.914.029	-	11.712.294	27.380.157	15.519.870	11.421.000	9.993.657	6.852.434	31.112.640	-	33.921.977
			Các khoản đóng góp (Bên chế)	44.426.809	-	11.712.294	16.796.697	-	-	4.054.737	6.852.434	-	-	5.010.647
		01	Bảo hiểm xã hội	32.950.978		8.589.105	12.508.179			3.019.485	5.102.876			3.731.333
		02	Bảo hiểm y tế	5.827.092		1.650.771	2.144.259			517.626	874.779			639.657
		03	Kinh phí công đoàn	3.765.826		981.612	1.429.506			345.084	583.186			426.438
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	1.882.913		490.806	714.753			172.542	291.593			213.219
			Các khoản đóng góp (HDLĐ)	103.487.220	-	-	10.583.460	15.519.870	11.421.000	5.938.920	-	31.112.640	-	28.911.330
		01	Bảo hiểm xã hội	76.752.900			7.881.300	11.557.350	8.505.000	4.422.600		22.604.400		21.782.250
		02	Bảo hiểm y tế	13.157.640			1.351.080	1.981.260	1.458.000	758.160		3.875.040		3.734.100
		03	Kinh phí công đoàn	8.938.080			900.720	1.320.840	972.000	505.440		3.088.800		2.150.280
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	4.638.600			450.360	660.420	486.000	252.720		1.544.400		1.244.700
			Chi hàng hóa dịch vụ	39.958.625	10.212.625	3.540.000	15.149.000	-	2.697.000	-	-	8.360.000	-	-
6500			Thi toán DV công cộng	732.435	732.435	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		05	Khảo phương tiện theo chế độ	732.435	732.435	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6550			Vật tư văn phòng phẩm	30.119.000	5.123.000	3.540.000	10.399.000	-	2.697.000	-	-	8.360.000	-	-
		51	Văn phòng phẩm	26.529.000	4.293.000	3.540.000	7.639.000		2.697.000			8.360.000		
		99	Vật tư văn phòng khác	3.590.000	830.000		2.760.000							
6600			TT, T. truyền, liên lạc	97.190	97.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		01	Cước phí điện thoại	97.190	97.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6700			Công tác phí	4.010.000	2.260.000	-	1.750.000	-	-	-	-	-	-	-
		02	Phụ cấp công tác phí	2.260.000	2.260.000									
		04	Khảo công tác phí	1.750.000			1.750.000							
6750			Chi phí thuê mượn	5.000.000	2.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
		51	Thuê mượn phương tiện VC	2.000.000	2.000.000									
		54	Thuê thiết bị các loại	3.000.000			3.000.000							
			Chi khác	209.000	-	110.000	-	-	-	-	-	99.000	-	-
7750			Chi khác	209.000	-	110.000	-	-	-	-	-	99.000	-	-
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	209.000		110.000						99.000		
			Chi tiết chi hoạt động thu LP Lương 310.000	45.390.017	-	9.620.339	18.365.310	-	-	4.439.403	7.492.376	-	-	5.478.583
			Chi thanh toán các nhân	45.390.017	-	9.620.339	18.365.310	-	-	4.439.403	7.492.376	-	-	5.478.583
6000			Tiền lương	35.960.850	-	7.183.553	14.870.697	-	-	3.403.800	6.066.700	-	-	4.436.100
		01	Lương ngạch bậc	35.960.850		7.183.553	14.870.697			3.403.800	6.066.700			4.436.100
6100			Phụ cấp	186.000	-	-	-	-	-	186.000	-	-	-	-
		01	Phụ cấp chức vụ	186.000						186.000				
6300			Các khoản đóng góp	9.243.161	-	2.436.786	3.494.613	-	-	843.603	1.425.676	-	-	1.042.483

Số TT	Mục mục	Chi tiêu	Tổng cộng	Văn phòng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		Các khoản đóng góp (bên khác)	9.243.161	-	2.436.786	3.494.613	-	-	843.603	1.425.676	-	-	1.042.483
	01	Bảo hiểm xã hội	6.855.572		1.786.995	2.602.371			628.215	1.061.674			776.317
	02	Bảo hiểm y tế	1.212.348		343.449	446.121			107.894	182.001			133.083
	03	Kinh phí công đoàn	783.494		204.228	297.414			71.796	121.334			88.722
	04	Bảo hiểm thất nghiệp	391.747		102.114	148.707			35.898	60.667			44.361
		CHIẾN LƯỢC THU LỚN HƠN CHI	5.760.118.833	1.026.622.993	308.957.050	335.625.512	573.419.970	1.035.412.442	232.265.584	674.015.400	344.209.230	752.516.557	477.074.095
VIII	1%	Trích CCTL	57.601.188	10.266.230	3.089.571	3.356.255	5.734.200	10.354.124	2.322.656	6.740.154	3.442.092	7.525.166	4.770.741
	99%	Trích các quỹ	5.702.517.645	1.016.356.763	305.867.479	332.269.257	567.685.770	1.025.058.318	229.942.928	667.275.246	340.767.138	744.991.391	472.303.354
	25%	Trích quỹ Phát triển HGSN	1.425.629.411	254.089.191	76.466.870	83.067.314	141.921.443	256.264.580	57.485.732	166.816.812	85.191.785	186.247.848	118.075.839
	65%	Trích quỹ Bổ sung thu nhập	3.706.636.469	660.631.896	198.813.861	215.975.017	368.995.751	666.287.907	149.462.903	433.728.910	221.498.640	484.244.404	306.997.180
	10%	Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	570.251.765	101.635.676	30.586.748	33.226.926	56.768.576	102.505.831	22.994.293	66.727.524	34.076.713	74.499.139	47.230.335
		Duy Khẩn thưởng (10%)	57.025.177	1.016.357	306.867	332.269	567.686	1.025.058	229.943	667.275	340.767	744.991	472.303
		Duy phúc lợi (90%)	513.226.588	100.619.319	30.280.881	32.894.657	56.200.890	101.480.773	22.764.350	66.060.249	33.735.946	73.754.148	46.758.032

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Thuần



Trần Quang Khải